

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-14.0%	6.2%	13.2%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.48  
(Ca)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

0.84  
(Ca)

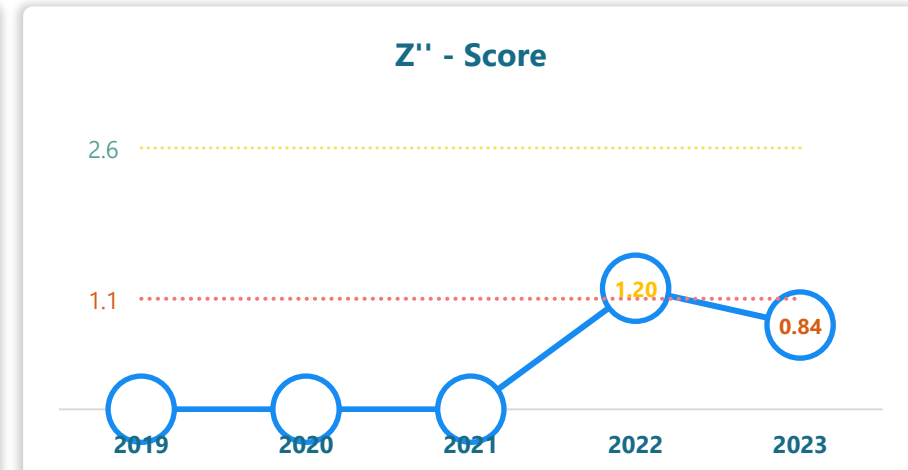
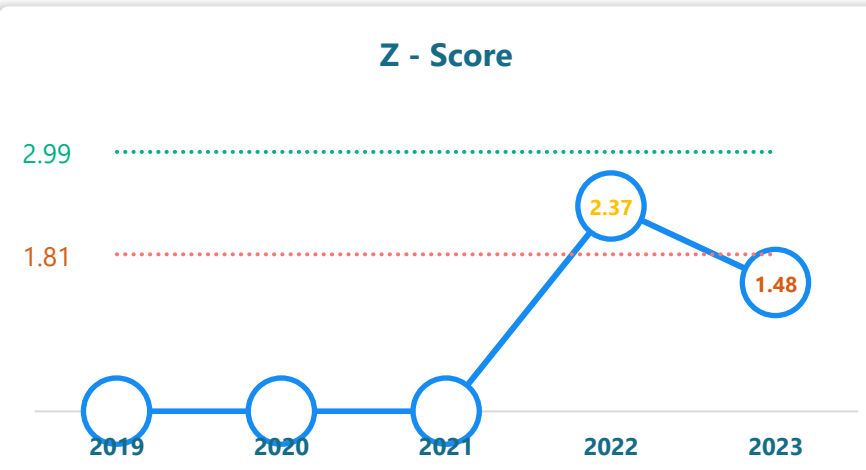
Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	204	▲ 27.0
	tỷ VNĐ	▲ 15.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	2.30	▲ 1.90
	tỷ VNĐ	▲ 476%

ROE	2023	+/- YoY
	3.8%	▲ 3.2%

ROA	2023	+/- YoY
	1.5%	▲ 1.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BIG** năm **2023** đạt **1.48**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

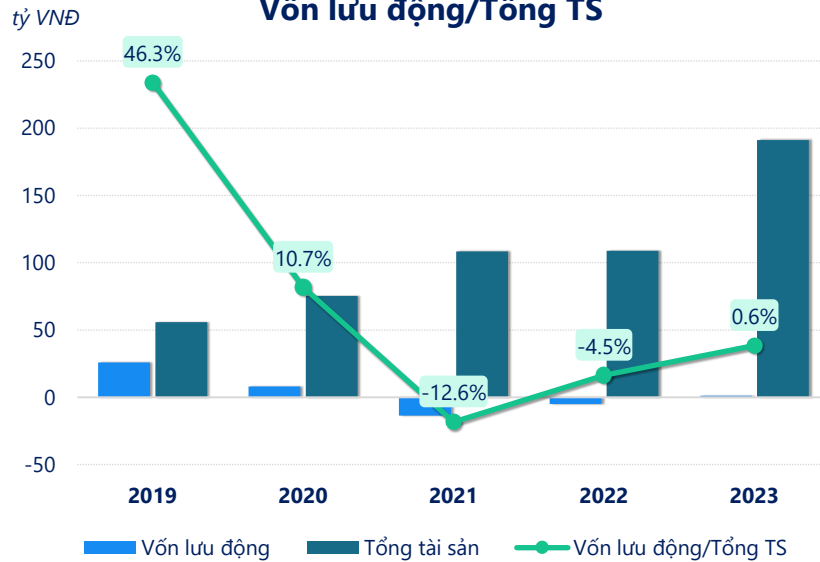
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BIG** năm **2023** đạt **0.84**, thấp hơn so với năm 2022 (1.20). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **BIG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.7%** đạt **204.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 476%** đạt **2.30** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.84%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP BIG Invest Group (UPCOM: BIG)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

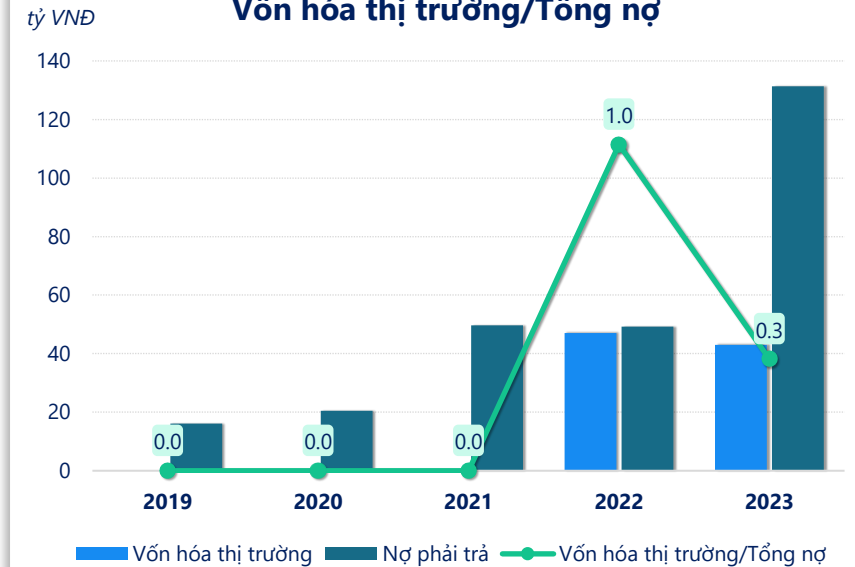


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

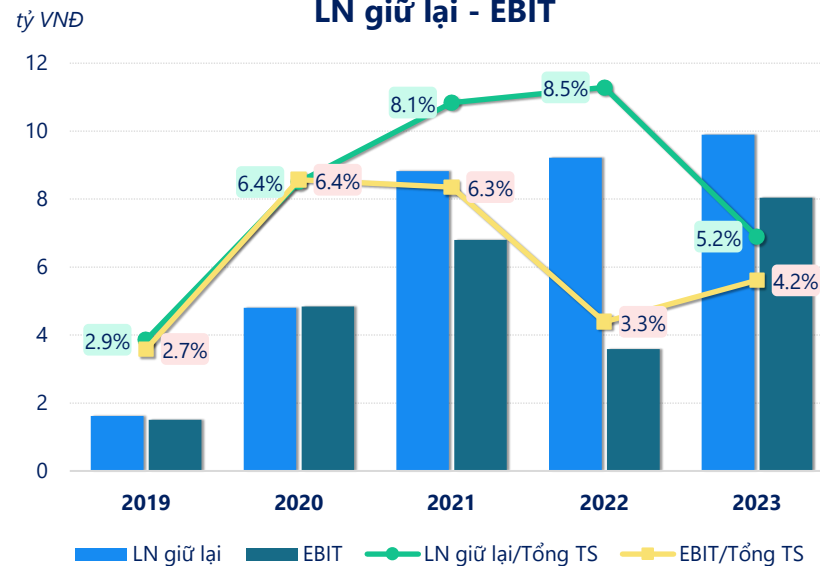
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

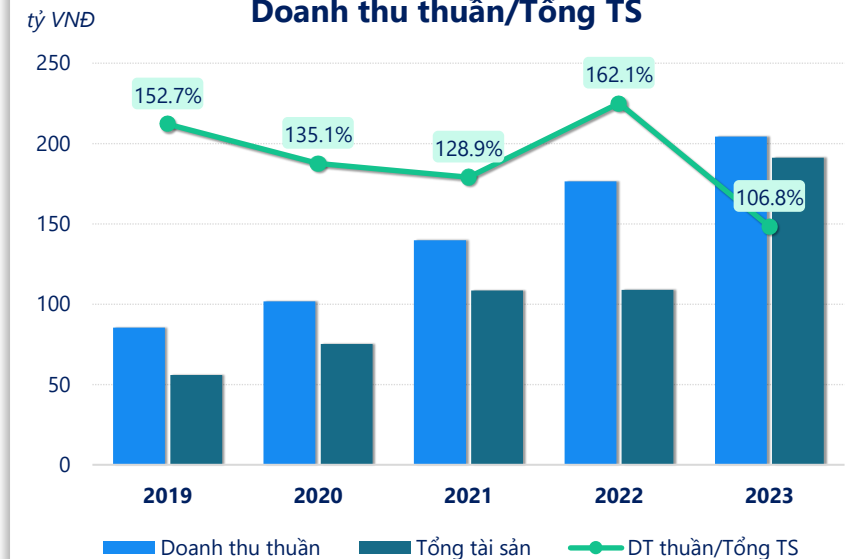
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>191</b>	<b>109</b>	<b>75.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>87.5</b>	<b>44.2</b>	<b>98.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	12.2	9.44	29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.90	0	
Phải thu ngắn hạn	53.7	24.1	123%
Hàng tồn kho	16.4	9.51	72.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	1.17	-77.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>104</b>	<b>64.7</b>	<b>60.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.31	-100%
Tài sản cố định	78.3	1.87	4079%
Bất động sản đầu tư	21.1	30.2	-30.0%
Tài sản dở dang	0	31.6	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.07	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.21</b>	<b>0.78</b>	<b>-73.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>131</b>	<b>49.2</b>	<b>167%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>86.3</b>	<b>49.1</b>	<b>75.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.2	40.6	25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.1	4.19	619%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>45.0</b>	<b>0.09</b>	<b>48861%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.09	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>59.9</b>	<b>59.7</b>	<b>0.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>59.9</b>	<b>59.7</b>	<b>0.3%</b>
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>85.4</b>	<b>102</b>	<b>140</b>	<b>177</b>	<b>204</b>
Giá vốn hàng bán	81.9	92.5	130	169	193
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3.49</b>	<b>9.27</b>	<b>10.3</b>	<b>7.38</b>	<b>11.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.08	0.01	0.00	0.22	4.96
Chi phí TC	0.08	0.60	1.75	2.95	8.59
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.08</b>	<b>0.60</b>	<b>1.75</b>	<b>2.95</b>	<b>5.75</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.18	0.54	1.37	1.53	1.63
Chi phí QLDN	1.89	3.87	2.42	2.85	3.87
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.41</b>	<b>4.27</b>	<b>4.71</b>	<b>0.28</b>	<b>2.49</b>
Lợi nhuận khác	0.01	-0.03	0.33	0.36	-0.20
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.42</b>	<b>4.24</b>	<b>5.04</b>	<b>0.64</b>	<b>2.30</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.10</b>	<b>3.63</b>	<b>4.02</b>	<b>0.40</b>	<b>2.30</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.10</b>	<b>3.63</b>	<b>4.02</b>	<b>0.40</b>	<b>2.30</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.54	11.2	18.2	-12.8	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.17	-26.8	-39.2	14.4	-6.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.44	12.0	26.7	0.05	10.5
Tiền đầu kỳ	0.19	5.70	2.09	7.76	8.46
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.06</b>	<b>-3.62</b>	<b>5.67</b>	<b>1.67</b>	<b>3.79</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.13	2.09	7.76	9.44	12.2